

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LẤY GỖ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

TT	Hạng mục	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
I	CÂY LẤY GỖ THEO PHÂN LOẠI 8 NHÓM (Quy định tại Quyết định số 2198-CNR và Quyết định số 334-CNR của Bộ Lâm nghiệp, trừ các loại cây đã có trong Phụ lục III Quyết định này và trừ các loại cây lấy gỗ khác có trong Phụ lục này)			
1	Thuộc gỗ từ nhóm I đến nhóm III	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		20.400	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		14.400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		7.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		2.400	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		1.200	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		360	
2	Thuộc gỗ từ nhóm IV đến nhóm V	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		7.200	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		4.800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		2.400	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		1.200	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		600	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		180	
3	Thuộc gỗ từ nhóm VI đến nhóm VIII	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		3.600	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		1.800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		60	
II	CÂY LẤY GỖ KHÁC	nghìn đồng/cây		
1	Các loài cây lấy gỗ khác không quy định tại Quyết định số 2198-CNR và Quyết định số 334-CNR của Bộ Lâm nghiệp: Sắn, Bần, Chôm chôm rừng, Lộc vừng, Lúa, Me nước, Vẹt, Gừa, Sộp, Trâm Bầu, Diệp, Si, Bã đậu, Dâu tằm ăn, Đung đình, Nhàu, Sầu đâu.			
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		4.800	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		2.400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1.200	

	Loại D: Đường kính gốc từ 35 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 35 cm		165	
	Loại E: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại G: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		60	
	Loại H: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		32	
2	Tràm cừ (tràm nước)	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính ngọn từ 8 cm trở lên		120	
	Loại B: Đường kính ngọn từ 7 cm đến dưới 8 cm		96	
	Loại C: Đường kính ngọn từ 6 cm đến dưới 7 cm		84	
	Loại D: Đường kính ngọn từ 5 cm đến dưới 6 cm		72	
	Loại Đ: Đường kính ngọn từ 4 cm đến dưới 5 cm		60	
	Loại E: Đường kính ngọn từ 3 cm đến dưới 4 cm		30	
	Loại G: Đường kính ngọn từ 2 cm đến dưới 3 cm		8,4	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1m)		6	
3	Tràm úc, cây Đước	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 20 cm trở lên		60	
	Loại B: Đường kính gốc từ 11 đến dưới 20 cm		40	
	Loại C: Đường kính gốc từ 5 đến dưới 11 cm		21	
	Loại D: Đường kính gốc từ 3 đến dưới 5 cm		16	
	Loại Đ: Đường kính nhỏ hơn 3 cm		7	
4	Keo lá tràm, Tràm Bông vàng	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		7.200	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		4.800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		2.400	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		1.080	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		480	
	Loại E: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		180	
	Loại G: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		36	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m)		6	
5	Bạch đàn, Keo lai	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		4.800	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		2.400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại E: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		60	
	Loại G: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		24	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m)		6	

6	Tre gai, tre mỡ	nghìn đồng/cây		
	Cao từ 7 m trở lên		120	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		84	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		36	
	Dưới 2 m		24	
7	Tre mạnh tông, tre tàu	nghìn đồng/cây		
	Cao từ 7 m trở lên		360	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		240	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		72	
	Dưới 2 m		48	
8	Tầm vong	nghìn đồng/cây		
	Cao từ 7 m trở lên		48	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		36	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		24	
	Dưới 2 m		12	
9	Trúc	nghìn đồng/bụi		
	Từ 100 cây/bụi trở lên		600	
	Từ 50 cây/bụi đến dưới 100 cây/bụi		420	
	Từ 20 cây/bụi đến dưới 50 cây/bụi		240	
	Từ 10 cây/bụi đến dưới 20 cây/bụi		160	
	Từ 3 cây/bụi đến dưới 10 cây/bụi		90	
	Từ dưới 3 cây/bụi		20	
10	Dừa nước (không tính diện tích đất trồng)	nghìn đồng/m²	25	